|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN****THÀNH PHỐ PLEIKU**Số: /NQ-HĐND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Pleiku, ngày tháng năm 2021* |

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội,
bảm bảo quốc phòng an ninh 5 năm giai đoạn 2021-20215**

**HĐND THÀNH PHỐ PLEIKU KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ**Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Công văn số 3889/BKHĐT-TH ngày 16/6/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về đề cương báo cáo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;*

 *Căn cứ Kế hoạch số 933/KH-UBND ngày 12/7/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm 2021 - 2025 của tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Pleiku lần thứ XII (Nhiệm kỳ 2020 - 2025).*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2021 của UBND Thành phố về việc xem xét, thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảm bảo quốc phòng an ninh 5 năm (giai đoạn 2021-2025), kèm theo Kế hoạch; Báo cáo thẩm tra của hai Ban HĐND Thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND Thành phố tại Kỳ họp,*

**QUYẾT NGHỊ**

 **Điều 1.** Thống nhất thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 theo như đề nghị của UBND Thành phố tại Tờ trình số ......./TTr-UBND ngày ....../12/2021, với một số nội dung chủ yếu:

 **I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT:**

Duy trì tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ở mức khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp; ngành dịch vụ, công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, tăng cường kết nối để khai thác, phát triển tiềm năng du lịch, kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao; nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới, xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, làng nông thôn mới, hoàn thiện và nâng cao hơn nữa chất lượng các tiêu chí đô thị loại I; đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và nông hội; thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp thu ngân sách; phát triển đồng đều các lĩnh vực văn hóa - xã hội, chăm lo cho công tác đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái; đảm bảo quốc phòng và giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị; xây dựng thành phố Pleiku phát triển toàn diện, bền vững, theo hướng đô thị thông minh, *“Cao nguyên xanh vì sức khỏe”* là vùng động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển toàn Tỉnh.

**II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU:**

**1.** Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân 05 năm *(theo giá so sánh năm 2010)* từ 10,16% trở lên.

**2.** Cơ cấu giá trị sản xuất *(theo giá hiện hành)* đến năm 2025:

- Thương mại - dịch vụ chiếm 56,4%.

- Công nghiệp - xây dựng chiếm 40,4%.

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 3,2%.

**3.** Thu ngân sách Nhà nước theo phân cấp tăng bình quân 05 năm từ 12% trở lên.

**4.** Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng bình quân 05 năm từ 12,55% trở lên; đến năm 2025 đạt từ 14.500 tỷ đồng trở lên.

**5.** Nâng cấp từ 02 xã trở lên thành phường.

**6.** Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao là 06 xã; trong đó, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu từ 03 xã trở lên.

**7.** Tỷ lệ làng đạt chuẩn nông thôn mới từ 30% trở lên.

**8.** Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm là 1,07%.

**9.** Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế từ 95% trở lên.

**10.** Tỷ lệ hộ nghèo *(theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020)* dưới 0,5%.

**11.** Thu nhập bình quân đầu người *(theo giá hiện hành)* từ 150 triệu đồng/năm trở lên.

**12.** Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 75% trở lên.

**13.** Tỷ lệ huy động trẻ em 05 tuổi ra lớp ở bậc mầm non và trẻ em trong độ tuổi đến lớp ở bậc phổ thông *(Tiểu học, Trung học cơ sở)* hằng năm đạt 100%.

**14.** Tỷ lệ thôn, làng, Tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa hằng năm từ 92% trở lên; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa hàng năm từ 95% trở lên.

**15**. Xây dựng lực lượng, huấn luyện, diễn tập, giáo dục quốc phòng - an ninh, giao quân hàng năm đạt 100%.

**16.** Xã, phường đạt chuẩn về an ninh trật tự hằng năm từ 90% trở lên.

 **Điều 3. Tổ chức thực hiện:**

 **1.** Giao UBND Thành phố tổ chức triển khai thực hiện bảo đảm hoàn thành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh 05 năm 2021 - 2025; Giao Thường trực HĐND Thành phố, các ban của HĐND Thành phố, các tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

 **2.** Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố, các tổ chức chính trị - xã hội Thành phố tham gia giám sát, phản biện theo quy định và vận động các tầng lớp nhân dân, đoàn viên, hội viên tham gia thực hiện thắng lợi Nghị quyết này.

 **3.** HĐND Thành phố kêu gọi cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, lực lượng vũ trang, các tầng lớp nhân dân trên địa bàn Thành phố phát huy truyền thống đoàn kết, tự lực, tự cường, không ngừng đổi mới và sáng tạo, vượt khó, thi đua lập thành tích trong lao động, sản xuất, học tập và công tác, góp phần hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 của Thành phố.

 Nghị quyết này được HĐND Thành phố khóa XII - Kỳ họp thức Tư thông qua ngày tháng 12 năm 2021*.*/*.*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Thường trực HĐND Tỉnh;- UBND tỉnh (B/cáo);- TTr Thành ủy (B/cáo);- TTr HĐND TP;- Lãnh đạo UBND TP;- Các ban HĐND TP;- Các đại biểu HĐND TP;- UBMTTQ và các đoàn thể TP;- Các cơ quan, đơn vị thuộc TP;- TTr HĐND, UBND các xã, phường;- Lãnh đạo VP TP;- Các CVVP;- Lưu: VT. |  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** **Trịnh Duy Thuân**  |

**Phụ lục: Các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung chỉ tiêu** | **ĐVT** | **Thực hiện 2016 - 2020; Đến năm 2020** | **Kế hoạch 2021 - 2025; Đến năm 2025** | **Ghi chú** |
| 1 | Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân 05 năm *(theo giá so sánh năm 2010)* | % | 10,14 | ≥10,16% |  |
| 2 | Cơ cấu giá trị sản xuất *(theo giá hiện hành)*  | % |  |  |  |
| - | Thương mại - dịch vụ | % | 52,92 | 56,4 |  |
| - | Công nghiệp - xây dựng | % | 43,16 | 40,4 |  |
| - | Nông, lâm nghiệp và thủy sản | % | 3,92 | 3,2 |  |
| 3 | Thu ngân sách Nhà nước theo phân cấp tăng bình quân 05 năm | % | 13,31 | ≥12 |  |
| 4 | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng bình quân 05 năm | % | 12,72 | ≥12,55 |  |
|  | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội | tỷ đồng | 8.030 | ≥14.500 |  |
| 5 | Nâng cấp xã thành phường | Xã |  | ≥2  |  |
| 6 | Nông thôn mới |  |  |  |  |
| - | Xã đạt chuẩn nông thôn mới |  | 8 | 6 |  |
| - | Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao | xã |  | 6 |  |
| - | Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu | xã |  | ≥3 |  |
| - | Tỷ lệ làng đạt chuẩn nông thôn mới | % | 19,4 | ≥30 |  |
| 7 | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hằng năm | % | 1,1 | 1,07 |  |
| 8 | Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế | % | 90,01 | ≥95 |  |
| 9 | Tỷ lệ hộ nghèo *(theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020)*  | % | 0,53 | <0,5 |  |
| 10 | Thu nhập bình quân đầu người *(theo giá hiện hành)/*năm | tr.đồng | 83,2 | ≥150 |  |
| 11 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % | 65 | ≥75 |  |
| 12 | Tỷ lệ huy động trẻ em 05 tuổi ra lớp ở bậc mầm non và trẻ em trong độ tuổi đến lớp ở bậc phổ thông (tiểu học, trung học cơ sở) hằng năm đạt  | % | 100 | 100 |  |
| 13 | Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa hằng năm | % | 90 | ≥92 |  |
| 14 | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa hằng năm | % | 95 | ≥95 |  |
| 15 | Xây dựng lực lượng, huấn luyện, diễn tập, giáo dục quốc phòng - an ninh, giao quân hằng năm | % | 100 | 100 |  |
| 16 | Xã, phường đạt chuẩn về an ninh trật tự hằng năm | % |  | ≥90 |  |